

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
QUẾ PHONG

Digitally signed by CÔNG TY CP
THỦY ĐIỆN QUẾ PHONG
DN: C=VN, S=Tỉnh Nghệ An, CN=
CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN QUẾ
PHONG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:2900687702
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.07.29 14:01:00+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2024.2.2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY
MẸ
QUÝ 2 NĂM 2025

Nghệ An, ngày 28 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		367,001,148,745	442,640,015,049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,317,431,437	11,280,986,179
1. Tiền	111	1	14,317,431,437	11,280,986,179
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		352,683,717,308	431,359,028,870
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	16,191,884,583	10,861,518,503
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	7,615,263,621	7,549,567,258
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4	327,301,340,870	412,016,890,169
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	1,575,228,234	931,052,940
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1. Hàng tồn kho	141	6	0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		110,408,852,280	119,927,843,065
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	5	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		87,696,156,996	96,549,375,054
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	85,500,692,709	94,109,970,291
- Nguyên giá	222		406,675,335,904	406,675,335,904
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(321,174,643,195)	(312,565,365,613)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	8	2,195,464,287	2,439,404,763
- Nguyên giá	225		3,415,166,667	3,415,166,667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,219,702,380)	(975,761,904)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	0	0
- Nguyên giá	228		3,724,769,595	3,724,769,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,724,769,595)	(3,724,769,595)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		231,481,482	231,481,482
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		231,481,482	231,481,482
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15,627,000,000	15,627,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,627,000,000	15,627,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,854,213,802	7,519,986,529

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	6,779,080,135	7,444,852,862
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		75,133,667	75,133,667
VII. Lợi thế thương mại	269		0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		477,410,001,025	562,567,858,114
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		80,954,460,881	124,021,811,878
I. Nợ ngắn hạn	310		60,944,631,860	72,761,982,857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	10,318,656,068	36,031,302,356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	10,120,356,724	12,159,828,894
4. Phải trả người lao động	314		487,642,496	1,414,432,822
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	0	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	3,280,066,923	716,885,400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	19,790,914,618	7,619,624,138
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,946,995,031	14,819,909,247
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		20,009,829,021	51,259,829,021
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	12	7,509,829,021	7,509,829,021
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	12,500,000,000	43,750,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		396,455,540,144	438,546,046,236
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	396,455,540,144	438,546,046,236
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185,831,000,000	185,831,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,924,187,646	20,924,187,646
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		189,188,822,498	231,279,328,590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		154,734,173,520	165,199,749,617
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34,454,648,978	66,079,578,973
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		511,530,000	511,530,000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 4	440		477,410,001,025	562,567,858,114

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	30,793,515,501	21,457,297,900	50,555,611,274	43,372,260,707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30,793,515,501	21,457,297,900	50,555,611,274	43,372,260,707
4. Giá vốn hàng bán	11	2	9,600,243,631	8,622,092,590	16,767,552,872	16,295,633,146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		21,193,271,870	12,835,205,310	33,788,058,402	27,076,627,561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	6,577,136,532	7,033,044,400	13,788,329,569	12,900,212,483
7. Chi phí tài chính	22	4	741,191,461	980,954,164	1,516,744,086	1,247,530,255
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		741,191,461	980,954,164	1,516,744,086	1,247,530,255
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, I	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,455,438,706	1,554,589,438	2,759,125,590	2,903,753,708
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		25,573,778,235	17,332,706,108	43,300,518,295	35,825,556,081
12. Thu nhập khác	31	5	3		3	
13. Chi phí khác	32	6	164,685,392	46,048,754	218,257,298	300,755,307
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(164,685,389)	(46,048,754)	(218,257,295)	(300,755,307)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		25,409,092,846	17,286,657,354	43,082,261,000	35,524,800,774
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,081,818,569	1,714,499,861	8,627,612,022	3,517,939,453
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		20,327,274,277	15,572,157,493	34,454,648,978	32,006,861,321
LNST của Cổ đông của công ty mẹ	61		20,327,274,277	15,572,157,493	34,454,648,978	32,006,861,321
LNST của Cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,094	838	1,854	1,722
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,094	838	1,854	1,722

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Le Thái Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	0		0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		50,053,503,366	49,108,782,409
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(29,903,116,020)	(4,299,204,721)
3. Tiền đã trả cho người lao động	3		(3,667,824,373)	(4,083,537,229)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(1,516,744,086)	(1,247,530,255)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(10,392,057,721)	(7,356,226,938)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		90,273,196	163,996,243
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(81,048,879,584)	(3,672,575,983)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(76,384,845,222)	28,613,703,526
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		122,600,000,000	2,250,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(24,100,000,000)	(90,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	0
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		98,500,000,000	(87,750,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			0
3. Tiền thu từ đi vay	33			75,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	41		(19,078,709,520)	(16,932,947,598)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	47			0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	48			0
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(19,078,709,520)	58,067,052,402

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		3,036,445,258	(1,069,244,072)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,280,986,179	2,207,325,429
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		14,317,431,437	1,138,081,357

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Na

Lim Thị Lê Na

Na

Lim Thị Lê Na



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900687702 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 26 tháng 07 năm 2005 và thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 05 năm 2016.

Vốn điều lệ: 185.831.000.000 VND

Mã chứng khoán: QPH

Số lượng cổ phiếu: 18.583.100 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại bản Đôn Cón, xã Quế Phong, tỉnh Nghệ An

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 Kv;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con: Tại thời điểm ngày 31/12/2024, Công ty có năm (01) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thủy điện Sa Va	Bản Đôn Cón, xã Quế Phong, tỉnh Nghệ An	100%	100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;

- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;

- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;

- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí có liên quan trực tiếp khác;

- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập
24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1,035,894,860	1,112,859,881
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13,281,536,577	10,168,126,298
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	14,317,431,437	11,280,986,179
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Za Hưng	401,663,860	371,910,981
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	15,515,901,849	9,546,787,374
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Quang	0	618,699,063
Các khoản phải thu khách hàng khác	274,318,874	324,121,085
Cộng	16,191,884,583	10,861,518,503

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 18	2,431,645,403	2,431,645,403
Các khoản trả trước cho người bán khác	5,183,618,218	5,117,921,855
Cộng	7,615,263,621	7,549,567,258

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Các bên liên quan	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
Công ty CP Prime Trung Tín	327,301,340,870		412,016,890,169	
Cộng	327,301,340,870		412,016,890,169	

5. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTM Ngoại thương	94,628,587	124,511,293
Tiền tạm ứng cho CBNV	312,525,000	164,100,000
Phải thu khác	1,168,074,647	642,441,647
Cộng	1,575,228,234	931,052,940

<i>Dài hạn</i>		
Ký quỹ, ký cược	75,133,667	75,133,667
Cộng	75,133,667	75,133,667

6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	0	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		0
Cộng	0	0

7. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	6,779,080,135	7,444,852,862
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,602,157,644	4,092,503,323
Các khoản khác	3,176,922,491	3,352,349,539

8. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	543,973,160	701,395,718
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Trung Sơn	135,547,707	351,558,363
<i>Các bên khác</i>		
Phải trả cho các đối tượng khác	9,639,135,201	34,978,348,275
Cộng	10,318,656,068	36,031,302,356

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1,889,286,445	4,069,778,172	5,095,534,239	863,530,378

Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,771,689,785	8,713,281,308	10,392,057,721	8,092,913,372
Thuế thu nhập cá nhân	41,833,801	376,998,502	412,832,303	6,000,000
Thuế tài nguyên	457,018,863	3,024,772,896	2,323,878,785	1,157,912,974
Các loại thuế khác				0
Phí, lệ phí và các khoản khác				0
Cộng	12,159,828,894	16,184,830,878	18,224,303,048	10,120,356,724

10. Chi phí phải trả

<i>Ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	0	0
Chi phí trích trước khác	7,509,829,021	7,509,829,021
Cộng	7,509,829,021	7,509,829,021
<i>Dài hạn</i>		
Trích trước chi phí cải tạo môi trường mỏ đá Pù Căng	0	0
Lãi vay ngân hàng		
Cộng	0	0

11. Phải trả khác

<i>Ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	0	0
Phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Nậm Cắn		
Phải trả về cổ tức năm 2022	3,018,133,477	454,951,954
Phải trả khác	261,933,446	261,933,446
Cộng	3,280,066,923	716,885,400

12. Vay và nợ thuê tài chính

<i>Ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An		
Nợ thuê tài chính tại Vietcombank Leasing	1,095,699,583	1,424,409,103
Ngân hàng Viettinbank CN Thăng Long	18,695,215,035	6,195,215,035
Cộng	19,790,914,618	7,619,624,138
<i>Dài hạn</i>		
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An		0
Nợ thuê tài chính tại Vietcombank Leasing		
Ngân hàng Viettinbank CN Thăng Long	12,500,000,000	43,750,000,000
Cộng	12,500,000,000	43,750,000,000

13. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Quỹ đầu tư, phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	185,831,000,000	20,924,187,646	231,279,328,590	438,034,516,236
Tăng vốn trong kỳ				438,546,046,236

7. Increase, decrease tangible fixed assets

	Houses, buildings	Machinery, equipment	Means of transportation, transmission	Management equipment and tools	Total
ORIGINAL COST					
Balance as of 01/01/2025	289,802,698,613	115,347,476,382	1,404,342,727	120,818,182	406,675,335,904
Increase in period	0	0	0	0	0
Decrease in period	0	0	0	0	0
Balance as of 30/06/2025	289,802,698,613	115,347,476,382	1,404,342,727	120,818,182	406,675,335,904
DEPRECIATION VALUE					
Balance as of 01/01/2025	201,908,975,079	109,131,229,625	1,404,342,727	120,818,182	312,565,365,613
Increase in period	4,728,045,614	3,881,231,968	0	0	8,609,277,582
Decrease in period	0	0	0	0	0
Balance as of 30/06/2025	206,637,020,693	113,012,461,593	1,404,342,727	120,818,182	321,174,643,195
Residual value					
Balance as of 01/01/2025	87,893,723,534	6,216,246,757	0	0	94,109,970,291
Balance as of 30/06/2025	83,165,677,920	2,335,014,789	0	0	85,500,692,709

8. Increase, decrease of financial lease fixed assets

	Machinery, equipment	Other fixed assets	Total
ORIGINAL COST			
Balance as of 01/01/2025	3,415,166,667	0	3,415,166,667
Increase in period	0	0	0
Decrease in period	0	0	0
Balance as of 30/06/2025	3,415,166,667	0	3,415,166,667
DEPRECIATION VALUE			
Balance as of 01/01/2025	975,761,904	0	975,761,904
Increase in period	243,940,476	0	243,940,476
Decrease in period	0	0	0
Balance as of 30/06/2025	1,219,702,380	0	1,219,702,380
Residual value			
Balance as of 01/01/2025	2,439,404,763	0	2,439,404,763
Balance as of 30/06/2025	2,195,464,287	0	2,195,464,287

9. Increase, decrease intangible fixed assets

	Quarry concession rights	Software program	Other fixed assets	Total
ORIGINAL COST				
Balance as of 01/01/2025	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Increase in period	0	0	0	0
Decrease in period	0	0	0	0
Balance as of 30/06/2025	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
DEPRECIATION VALUE				
Balance as of 01/01/2025	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Increase in period	0	0	0	0
Decrease in period	0	0	0	0
Balance as of 30/06/2025	1,924,000,000	173,000,000	1,627,769,595	3,724,769,595
Residual value				
Balance as of 01/01/2025	0	0	0	0
Balance as of 30/06/2025	0	0	0	0

Lãi trong kỳ			34,454,648,978	34,454,648,978
Tăng khác				
Phân phối LN			76,459,485,784	76,459,485,784
Lỗ trong kỳ				0
Giảm khác			85,669,286	85,669,286
Số dư tại 31/03/2024	185,831,000,000	20,924,187,646	189,188,822,498	395,944,010,144

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,793,515,501	21,457,297,900
Cộng	30,793,515,501	21,457,297,900
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9,600,243,631	8,622,092,590
Cộng	9,600,243,631	8,622,092,590
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,577,136,532	7,033,044,400
Lãi bán các khoản đầu tư		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	6,577,136,532	7,033,044,400
4. Chi phí tài chính	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Lãi tiền vay	741,191,461	980,954,164
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	741,191,461	980,954,164
5. Thu nhập khác	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	3	0
Cộng	3	0
6. Chi phí khác	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Các khoản khác	164,685,392	46,048,754
Cộng	164,685,392	46,048,754

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Na

Lim Thị Lê Na



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thái Hùng